



SWYC:

30 tháng (V1.07, 4/1/17)

29 tháng, 0 ngày đến 34 tháng, 31 ngày
29 months, 0 days to 34 months, 31 days

Tên Trẻ:
(Child's name)

Ngày Sinh:
(Date of birth)

Ngày Hôm Nay
(Today's Date):

MỐC PHÁT TRIỂN (Developmental Milestones)

Những câu hỏi này liên quan đến sự phát triển của con quý vị. Vui lòng cho chúng tôi biết con quý vị làm những việc sau nhiều như thế nào. Nếu con quý vị không làm bất cứ điều gì nữa, chọn câu trả lời mô tả bé đã từng làm việc đó nhiều như thế nào. Vui lòng bảo đảm trả lời TẤT CẢ các câu hỏi.

	Chưa (Not yet)	Đôi khi (Sometimes)	Rất Nhiều (Very much)
Gọi tên ít nhất một màu <i>Names at least one color</i>	0	1	2
Cố gắng để gây sự chú ý của quý vị bằng cách nói "Hãy nhìn con" <i>Tries to get you to watch by saying "Look at me"</i>	0	1	2
Nói tên mình khi được hỏi <i>Says his or her first name when asked</i>	0	1	2
Vẽ đường thẳng <i>Draws lines</i>	0	1	2
Nói chuyện để người khác có thể hiểu bé hầu hết mọi lúc <i>Talks so other people can understand him or her most of the time</i>	0	1	2
Tự rửa tay và lau khô tay không cần trợ giúp (thậm chí khi quý vị mở nước) <i>Washes and dries hands without help (even if you turn on the water)</i>	0	1	2
Hỏi các câu hỏi bắt đầu bằng "tại sao" hoặc "như thế nào" - như "Tại sao không có bánh quy?" <i>Asks questions beginning with "why" or "how" - like "Why no cookie?"</i>	0	1	2
Giải thích lý do cho mọi việc, như cần mặc áo ấm khi trời lạnh <i>Explains the reasons for things, like needing a sweater when it's cold</i>	0	1	2
So sánh mọi thứ - sử dụng từ giống như "to hơn" hoặc "ngắn hơn" <i>Compares things - using words like "bigger" or "shorter"</i>	0	1	2
Trả lời các câu hỏi như "Con làm gì khi con thấy lạnh?" hoặc "...khi con buồn ngủ?" <i>Answers questions like "What do you do when you are cold?" or "...when you are sleepy?"</i>	0	1	2

DANH SÁCH KIỂM TRA TRIỆU CHỨNG NHI MẪU GIÁO (PPSC)

Những câu hỏi này liên quan đến hành vi của con quý vị. Hãy suy nghĩ việc quý vị mong đợi gì ở những đứa trẻ khác cùng độ tuổi, và cho chúng tôi biết mỗi câu trả lời áp dụng bao nhiêu cho con của quý vị.

		Không (Not at all)	Phản Nào (Somewhat)	Rất Nhiều (Very much)
Con của quý vị có... <i>Does your child?</i>	Có vẻ hồi hộp hoặc sợ hãi? <i>Seem nervous or afraid?</i>	0	1	2
	Có vẻ buồn hay không vui? <i>Seem sad or unhappy?</i>	0	1	2
	Bị khó chịu nếu mọi thứ không được thực hiện theo một cách nhất định? <i>Get upset if things are not done in a certain way?</i>	0	1	2

		Không (Not at all)	Phản Nào (Somewhat)	Rất Nhiều (Very much)
Con của quý vị có...	Gặp khó khăn trong thích nghi với sự thay đổi?	0	1	2
<i>Does your child?</i>	<i>Have a hard time with change?</i>			
	Gặp rắc rối khi chơi với những đứa trẻ khác?	0	1	2
	<i>Have trouble playing with other children?</i>			
	Phá vỡ mọi thứ có mục đích?	0	1	2
	<i>Break things on purpose?</i>			
	Đánh nhau với những đứa trẻ khác?	0	1	2
	<i>Fight with other children?</i>			
	Có vấn đề khi phải chú tâm?	0	1	2
	<i>Have trouble paying attention?</i>			
	Rất khó bình tĩnh?	0	1	2
	<i>Have a hard time calming down?</i>			
	Gặp rắc rối khi thực hiện một hoạt động nào đó?	0	1	2
	<i>Have trouble staying with one activity?</i>			
Con của quý vị...	Hung hăng?	0	1	2
<i>Is your child...</i>	<i>Aggressive?</i>			
	Hiếu động hoặc không thể nào ngồi yên?	0	1	2
	<i>Fidgety or unable to sit still?</i>			
	Cáu giận?	0	1	2
	<i>Angry?</i>			
Có khó để...	Dẫn con quý vị đi chơi nơi công cộng?	0	1	2
<i>Is it hard to...</i>	<i>Take your child out in public?</i>			
	An ủi con quý vị?	0	1	2
	<i>Comfort your child?</i>			
	Biết con quý vị cần gì?	0	1	2
	<i>Know what your child needs?</i>			
	Giữ con quý vị theo thói quen hoặc thời gian biểu?	0	1	2
	<i>Keep your child on a schedule or routine?</i>			
	Làm cho con quý vị nghe lời?	0	1	2
	<i>Get your child to obey you?</i>			

Quan Sát Của Cha Mẹ Về Các Tương Tác Xã Hội (POSI)

Con của quý vị có mang đồ vật đến để cho quý vị xem không?	Nhiều lần trong ngày	Một vài lần một ngày	Một vài lần một tuần	Ít hơn một lần một tuần	Không bao giờ
<i>Does your child bring things to you to show them to you?</i>	☐	☐	☐	☐	☐
	<i>Many times a day</i>	<i>A few times a day</i>	<i>A few times a week</i>	<i>Less than once a week</i>	<i>Never</i>
Con của quý vị có thích chơi với những đứa trẻ khác không?	Luôn luôn	Thông thường	Đôi khi	Hiếm khi	Không bao giờ
<i>Is your child interested in playing with other children?</i>	☐	☐	☐	☐	☐
	<i>Always</i>	<i>Usually</i>	<i>Sometimes</i>	<i>Rarely</i>	<i>Never</i>

	Luôn luôn	Thông thường	Đôi khi	Hiếm khi	Không bao giờ
Khi bạn nói một từ hoặc vẫy tay, con của quý vị có cố gắng bắt chước quý vị không? <i>When you say a word or wave your hand, will your child try to copy you?</i>	☐	☐	☐	☐	☐
	Always	Usually	Sometimes	Rarely	Never
Con của quý vị có nhìn quý vị khi quý vị gọi tên của bé không? <i>Does your child look at you when you call his or her name?</i>	☐	☐	☐	☐	☐
Con của quý vị có nhìn nếu quý vị chỉ vào một cái gì đó phía bên kia trong phòng không? <i>Does your child look if you point to something across the room?</i>	☐	☐	☐	☐	☐
	Nói một từ cho những gì bé muốn	Chỉ gì đó bằng một ngón tay	Với lên để lấy gì đó	Kéo tôi lại hoặc đặt tay tôi lên vật gì đó	Càu nhàu, khóc hoặc la hét
Con của quý vị thường làm gì để cho quý vị biết khi bé muốn một cái gì đó không? (Vui lòng chọn trả lời tất cả những gì được hỏi) <i>How does your child usually show you something he or she wants? (please check all that apply)</i>	☐	☐	☐	☐	☐
	Says a word for what he or she wants	Points to it with one finger	Reaches for it	Pulls me over or puts my hand on it	Grunts, cries or screams
	Chơi với búp bê hoặc thú nhồi bông	Đọc sách với quý vị	Leo trèo, chạy nhảy và năng động	Xếp đồ chơi hoặc những thứ khác thành hàng	Xem vật thể quay vòng tròn như quạt hoặc bánh xe
Các hoạt động vui chơi mà con của quý vị yêu thích là gì? (Vui lòng chọn trả lời tất cả những gì được hỏi) <i>What are your child's favorite play activities? (please check all that apply)</i>	☐	☐	☐	☐	☐
	Playing with dolls or stuffed animals	Reading books with you	Climbing, running and being active	Lining up toys or other things	Watching things go round and round like fans or wheels

For acknowledgments, validation, and other information concerning the POSI, please see www.theswyc.org/posi

QUAN NGẠI CỦA PHỤ HUYNH (Parent's Concerns)

	Không (Not at all)	Phản Nào (Somewhat)	Rất nhiều (Very much)
Quý vị có mối quan ngại nào về việc học hoặc phát triển của con quý vị không? <i>Do you have any concerns about your child's learning or development?</i>	☐	☐	☐
Quý vị có mối quan ngại nào về hành vi của con quý vị không? <i>Do you have any concerns about your child's behavior?</i>	☐	☐	☐

CÂU HỎI GIA ĐÌNH (Family Questions)

Vì các thành viên gia đình có thể có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của con quý vị, vui lòng trả lời một số câu hỏi về gia đình của quý vị bên dưới:

	Có (Yes)	Không (No)
1 Có ai sống với con quý vị hút thuốc lá không? <i>Does anyone who lives with your child smoke tobacco?</i>	☐	☐

	Có (Yes)	Không (No)						
2 Trong năm qua, quý vị đã bao giờ uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện quá giới hạn không? <i>In the last year, have you ever drunk alcohol or used drugs more than you meant to?</i>	☐	☐						
3 Trong năm qua quý vị có cảm thấy mình muốn hoặc cần phải giảm bớt uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện không? <i>Have you felt you wanted or needed to cut down on your drinking or drug use in the last year?</i>	☐	☐						
4 Một thành viên trong gia đình uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện của có bao giờ ảnh hưởng xấu đến con quý vị không? <i>Has a family member's drinking or drug use ever had a bad effect on your child?</i>	☐	☐						
	Không bao giờ đúng (Never true)	Đôi khi đúng (Sometimes true)	Thường đúng (Often true)					
5 Trong vòng 12 tháng qua, chúng tôi lo lắng liệu mình sẽ hết thức ăn trước khi có tiền để mua thêm không. <i>Within the past 12 months, we worried whether our food would run out before we got money to buy more.</i>	☐	☐	☐					
Trong hai tuần qua, quý vị có thường xuyên bị làm phiền bởi bất kỳ vấn đề sau đây? <i>Over the past two weeks, how often have you been bothered by any of the following problems?</i>								
	Hoàn toàn không (Not at all)	Vài ngày (Several days)	Nhiều hơn nửa thời gian (More than half the days)	Gần như mỗi ngày (Nearly every day)				
6 Có ít hứng thú hoặc niềm vui khi làm việc? <i>Having little interest or pleasure in doing things?</i>	☐	☐	☐	☐				
7 Cảm thấy suy sụp, trầm cảm hay vô vọng? <i>Feeling down, depressed or hopeless?</i>	☐	☐	☐	☐				
8 Nói chung, quý vị mô tả mối quan hệ của mình như thế nào với vợ chồng/bạn đời của quý vị? <i>In general, how would you describe your relationship with your spouse/partner?</i>	Không căng thẳng (No tension)	Hơi căng thẳng (Some tension)	Rất căng thẳng (A lot of tension)	N/A bỏ qua (Not applicable)				
9 Quý vị và bạn đời của quý vị có làm rõ các lần cãi nhau không? <i>Do you and your partner work out arguments with:</i>	Không khó khăn (No difficulty)	Hơi khó khăn (Some difficulty)	Rất khó khăn (Great difficulty)	N/A bỏ qua (not applicable)				
10 Trong suốt tuần qua, có bao nhiêu ngày quý vị hoặc thành viên gia đình khác đọc truyện cho bé nghe? <i>During the past week, how many days did you or other family members read to your child?</i>	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐